

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2018/DS-PT
Ngày 31 tháng 01 năm 2018
Về việc: “Tranh chấp quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Kim Tư

Bà Hồ Thị Thanh Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 01/2018/TLPT-DS, ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2017/QĐPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1947.
2. Chị Hồ Thị N, sinh năm 1970.
3. Chị Hồ Thị Tú A, sinh năm 1976.
4. Anh Huỳnh Tấn C, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Huỳnh Thị Đ, chị Hồ Thị N, anh Huỳnh Tấn C là ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1954. Địa chỉ: số 420A ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản uỷ quyền đề ngày 07/11/2016).

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Thanh H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh H là bà Huỳnh Thị M (Văn bản ủy quyền đề ngày 30/6/2016).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

2. Anh Trần Thanh H1, sinh năm 1995.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh H1 ủy quyền cho bà M tham gia tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Thanh H1 là bà Huỳnh Thị M (Văn bản ủy quyền đề ngày 13/7/2016).

- *Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:*

Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: bà Huỳnh Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/11/2016, biên bản hòa giải ngày 14/02/2017, tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Hoàng V người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích là 729,2m² thuộc một phần thửa 476 tờ bản đồ số 7 (nay thửa 75 tờ bản đồ số 12) tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre, đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/02/1997 cho hộ bà Huỳnh Thị Đ.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn C và bà Trần Thị K là cha mẹ của bà Đ. Vào năm 1957 bà K chết, năm 1961 ông C chết, bà Đ sống chung với người anh ruột Huỳnh Khắc N1 (Huỳnh Văn N1) là cha ruột Huỳnh Thị M, sau đó ông N1 gả bà Đ đi lấy chồng. Năm 1976 do sống bên chồng không nổi nên bà Đ dẫn con về cất nhà ở gần nhà anh ruột là Huỳnh Khắc N1 (Huỳnh Văn N1),

đến năm 1979 ông N1 vét ao bồi đắp lên nền cho bà Đ tổng diện tích bà Đ đang ở và phần tranh chấp. Năm 1995 bà Đ kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 1997 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Huỳnh Thị Đ thừa 476 tờ bản đồ số 7.

Vào khoảng năm 1994 cháu ruột là Huỳnh Thị M có chồng không có chỗ chăn nuôi, nên bà Đ cho vợ chồng bà M cất chuồng bò ở tạm để chăn nuôi cùng với khoảng đất trống để trồng cỏ. Trong quá trình bà M, ông H quản lý sử dụng đất thì vợ chồng ông H thường xuyên chửi bới đánh bà Đ gây thương tích, hiện nay bà M có hưởng thừa kế của ông N phần đất khác tọa lạc tại ấp 3, xã P, huyện B, nên bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan di dời nhà, chuồng bò, nhà tắm, cây trồng (gồm: 09 cây xanh, 03 bụi trâm bầu, 27 cây so đũa. 03 cây phượng, 01 cây xoài lớn, 01 cây xoài nhỏ, 01 cây me lớn, 01 cây me nhỏ, 01 cây trứng cá, 01 cây bông giấy, 01 cây mận, 01 cây cao kiềng và 15 cây đu đủ) trả lại phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 729,2 m² thuộc một phần thửa 476 tờ bản đồ số 7 (nay thửa 75 tờ bản đồ số 12) tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre và không đồng ý với yêu cầu của bà M về công bồi đắp 190m³ vì vợ chồng bà M có bồi đắp nhưng theo giấy xác nhận của người xe đất thì khoảng 60m³ nhưng nguyên đơn tự nguyện bồi hoàn công bồi cho bà M là 100m³ giá 80.000đ/m³. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ, nguyên đơn không đồng ý. Vì đất bà Đ đăng ký kê khai đã được UBND huyện B cấp trình tự đúng theo quy định pháp luật. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn đồng ý tính giá trị cây trồng hoàn trả cho bị đơn.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc ngày 12/9/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kết quả định giá tài sản ngày 28.10/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở để cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại bản tự khai ngày 25/4/2017, đơn phản tố ngày 25/7/2017, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Huỳnh Thị M (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh H, ông Trần Thanh HI) trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 476 tờ bản đồ số 7 (nay thửa 75 tờ bản đồ số 12) tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông Trần Văn T, sau đó để lại cho ông bà nội của bà M là Huỳnh Khắc C và Trần Thị K quản lý sử dụng. Năm 1951 ông C chết, con ông C là Huỳnh Văn N được thừa hưởng đất đai

nhà cửa và thửa 476 tờ bản đồ số 7. Năm 1988 ông N là cha bà M cho bà Đ cất nhà ở trên thửa 476. Năm 1994 ông N cho vợ chồng bà M, ông H cất nhà, chuồng bò ở trên phần đất còn lại của thửa 476 ranh đất được xác định bằng cây kiềng, năm 1980 cha bà M là ông N có vét cái ao khoảng 50 công làm và trong quá trình quản lý sử dụng bà M có bồi cái địa giáp với đất ông Tư X bề ngang 4 m, sâu khoảng 2m và hằng năm vợ chồng bà M có bồi thêm khoảng 50 xe bằng 50m³ đất, đến năm 2000 vợ chồng bà có bồi thêm khoảng 100 xe bằng 100m³, năm 2005 vợ chồng bà M có mướn máy cày của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N ngụ ấp 2, xã P, huyện B xe đất đắp thêm khoảng 130 xe đất đắp từ cái ao đến nhà vợ chồng bà M tổng cộng khoảng 190m³ đất. Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà M di dời tài sản trả lại đất thì bà không đồng ý. Đồng thời bà M có yêu cầu phản tố là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Đ. Nếu yêu cầu của bà Đ được Tòa án chấp nhận thì bà Đ hoàn lại tiền công bồi đắp cho bà M với số tiền là 190m³ x 80.000đ/m³ = 15.200.000đồng.

Bị đơn đồng ý với kết quả đo đạc ngày 12/9/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kết quả định giá tài sản ngày 28.10/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở để cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người làm chứng ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị L1 thống nhất trình bày:

Thửa đất 476 tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc của ông bà để lại cho cha là Huỳnh Khắc N quản lý sử dụng đến năm 1979 cha là ông Ngôn cho cô ruột bà Đ cất nhà ở và quản lý sử dụng hết thửa 476, ông N không có cho Huỳnh Thị M.

Tại văn bản số 1674/UBND-NC ngày 31/5/201, Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Đ, Hồ Thị N, Hồ Thị Tú A, Huỳnh Tấn C với bà Huỳnh Thị M, Trần Thanh H được Ủy ban nhân dân xã P thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án nhân dân huyện B, Ủy ban nhân dân huyện B không thụ lý hồ sơ nên không nắm rõ vụ việc tranh chấp, do đó Ủy ban nhân dân huyện B không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Huỳnh Thị Đ được. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện B yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đại diện Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số

85/2017/DS-STNgày 28/9/2017 đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị Đ, Hồ Thị N, Hồ Thị Tú A, Huỳnh Tấn C. Buộc bà Huỳnh Thị M, Trần Thanh H, Trần Thanh H1 di dời toàn bộ nhà tạm (phần B) + chuồng bò (phần D) + nhà tắm (phần C) có nghĩa vụ trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất 729,2m² (phần số 2+3) thuộc một phần thửa 476, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (Đính kèm sơ họa hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 13/9/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ba Tri). Thời gian lưu cư là 06 (sáu) tháng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Bà Huỳnh Thị Đ hoàn trả công bồi đắp cho bà Huỳnh Thị M với số tiền là 8.000.000 đồng và hoàn trả giá trị cây trồng cho bà Huỳnh Thị M số tiền là 825.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Đ quản lý sử dụng 9 cây xanh, 03 bụi trâm bầu, 27 cây so đũa, 03 cây phượng, 03 cây xoài, 01 cây me, 01 cây trứng cá, 01 cây bông giấy, 01 cây mận, 01 cây cao kiềng, 15 cây đu đủ.

2. Bác yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị M về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ bà Huỳnh Thị Đ vào ngày 12/02/1997 thửa 476 tờ bản đồ số 7.

3. Về chi phí đo đạc, định giá thu thập quy trình: Buộc bà Huỳnh Thị M phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền là 3.427.900đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2017, bà Huỳnh Thị M có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 85/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Huỳnh Thị M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 85/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B. Tuy nhiên, phía nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời (nhà và công trình phụ) cho hộ Huỳnh Thị M số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Quan điểm Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận

kháng cáo của bà Huỳnh Thị M; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 85/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri. Ghi nhận bổ sung việc các nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời (nhà và công trình phụ) cho phía bị đơn số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị M và đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất đang tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 729,2m² thuộc một phần thửa 476, tờ bản đồ số 07, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện do bà Huỳnh Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn cho rằng thửa 476 có nguồn gốc của cha mẹ bà là ông Huỳnh Khắc C (chết năm 1961) và bà Trần Thị K (chết năm 1957) thì ông Huỳnh Khắc N (anh của bà) tiếp tục quản lý phần đất này. Năm 1979, ông N cùng các anh chị em trong gia đình chia phần cho bà thửa 476 (thuộc một trong số các thửa đất do cha mẹ bà để lại) bà cùng các con cất nhà ở và quản lý sử dụng từ năm 1979. Khoảng năm 1994, bà cho bị đơn là Huỳnh Thị M sử dụng tạm phần đất tranh chấp để cất chuồng bò và trồng cỏ chăn nuôi. Bà M cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông C, bà K sau khi chết để lại cho cha bà là ông Huỳnh Khắc N quản lý để lo cho các em. Trước đây cha bà có cho bà Đành một phần diện tích đất thuộc thửa 476 (phần không tranh chấp), riêng phần đang tranh chấp thì ông N cho bà vào năm 1994 và bà đã quản lý sử dụng cho đến nay.

[2] Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện: tại Đơn xin xác nhận của bà Huỳnh Thị M (không ghi ngày, tháng, chỉ ghi năm 2015 về việc ông Huỳnh Văn N đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa đối với các thửa 33, 40, 227, 467 (**Bút lục 68**) không đề cập đến thửa 476. Qua đó, Ủy ban nhân dân xã P xác nhận đề ngày 13/11/2015 với nội dung: “*Thửa đất: 33; 40; 467, tờ số 07 và thửa đất số 227, tờ số 01 ông Huỳnh Văn N đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Như vậy, ông N không có đăng ký kê khai đứng tên thửa đất 476, phù hợp lời trình bày của bà Đ cho rằng ông N đã cho bà phần đất này nên bà làm đã làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất vào ngày 20/12/1995 (**Bút lục 18**). Quá trình bà Đ đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đúng là quy trình, nhưng không ai tranh chấp, nên Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 476 cho hộ Huỳnh Thị Đ vào ngày 12/02/1997 (**Bút lục 16**) là đúng quy định.

[3] Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị M cho rằng phần đất tranh chấp là do bà được cha là ông Huỳnh Văn N cho ở ổn định từ năm 1994 đến nay, ngoài chỗ ở này thì gia đình bà thuộc diện hộ nghèo và không còn chỗ ở nào khác. Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện phần đất tranh chấp bà Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997 đến nay, bà M không có kê khai quyền sử dụng đất theo luật đất đai năm 1993, cũng không có khiếu nại hay tranh chấp trong thời gian bà Đ đăng ký kê khai. Mặt khác, người làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm là ông Huỳnh Văn L, bà Huỳnh Thị L1 đều là anh chị bà M nhưng

đều cho rằng ông N không cho bà M thừa đất 476. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm, bà M đều không chứng minh được việc ông N cho bà thừa đất tranh chấp nêu trên. Theo biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện B ngày 06/3/2017 (**Bút lục 105-106**) và Giấy xác nhận Ủy ban nhân dân xã P ngày 19/5/2017 (**Bút lục 130**) thì ngoài phần đất bà M đang ở, bà M còn một phần đất khác để cất nhà ở là một phần thửa 40, tờ bản đồ số 7 nằm cặp huyện lộ số 14, phần đất này bà M được hưởng thừa kế từ ông N, đất tọa lạc tại ấp 3, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre. Như vậy hộ bà M có điều kiện để di dời nhà ở, công trình phụ trên đất đến nơi khác để giao trả đất cho bà Đ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của bà Đ, buộc hộ bà M trả lại đất cho bà Đ, có ấn định thời gian cho hộ bà M lưu cư, buộc bà Đ có nghĩa vụ bồi hoàn công sức bồi đắp, trả giá trị cây trồng trên đất cho bà M và không chấp nhận đơn phản tố của bà M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ là giải quyết toàn diện vụ án. Do đó, kháng cáo của bà M là không có cơ sở nên không chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ bồi hoàn công sức bồi đắp là 8.000.000đ, trả giá trị cây trồng trên đất là 825.000đ cho bà M, nhưng không tuyên về nghĩa vụ phải chịu tiền lãi suất đối với các khoản tiền này nếu chậm thực hiện nghĩa vụ thì hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là thiếu sót, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời (nhà và công trình phụ trên đất) cho phía bị đơn số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng) nên Hội đồng xét xử ghi nhận và bổ sung khi tuyên án.

[4] Về án phí:

Do quan hệ pháp luật vụ án này là tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà M trả lại đất cho bà Đ, nên chỉ tuyên buộc bà M chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mới đúng, nhưng lại tuyên buộc bà M nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp. Tuy nhiên, hộ gia đình bà M thuộc diện hộ nghèo theo giấy chứng nhận của UBND xã P ngày 13/5/2016 (Bút lục 63) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà M được miễn án phí.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ có nghĩa vụ bồi hoàn công sức bồi đắp và trả giá trị cây trồng trên đất với số tiền cộng chung là 8.825.000đ cho bà M, nhưng không tuyên buộc bà Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền này là có thiếu sót. Tuy nhiên, bà Đ sinh năm 1947 (hiện nay 71 tuổi) là thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đồng thời hộ gia đình bà Đ cũng thuộc diện hộ nghèo theo giấy chứng nhận của UBND xã P ngày 13/5/2016 (Bút lục 38) nên bà Đ được miễn án phí.

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà M phải chịu án phí phúc thẩm, vì gia đình bà M thuộc diện hộ nghèo, nên bà M được miễn án phí phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị M.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 85/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Áp dụng các Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Thị Đ, Hồ Thị N, Hồ Thị Tú A, Huỳnh Tấn C. Buộc bà Huỳnh Thị M, Trần Thanh H, Trần Thanh H1 di dời toàn bộ nhà tạm (phần B) + chuồng bò (phần D) + nhà tắm (phần C) có nghĩa vụ trả lại cho các nguyên đơn diện tích đất 729,2m² (phần số 2+3) thuộc một phần thửa 476, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (Đính kèm sơ họa hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 13/9/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Ba Tri). Thời gian lưu cư là 6 tháng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Bà Huỳnh Thị Đ hoàn trả công bồi đắp cho bà Huỳnh Thị M với tiền là 8.000.000 đồng và hoàn trả giá trị cây trồng cho bà Huỳnh Thị M số tiền là 825.000 đồng.

Ghi nhận bà Huỳnh Thị Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời (nhà và công trình phụ trên đất) cho hộ bà Huỳnh Thị M số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Huỳnh Thị Đ quản lý sử dụng 9 cây xanh, 03 bụi trâm bầu, 27 cây so đũa, 03 cây phượng, 03 cây xoài, 01 cây me, 01 cây trứng cá, 01 cây bông giấy, 01 cây mận, 01 cây cao kiểng, 15 cây đu đủ.

2. Bác yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị M về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ bà Huỳnh Thị Đ vào ngày 12/02/1997 thửa 476 tờ bản đồ số 7.

3. Về chi phí đo đạc, định giá thu thập quy trình: Buộc bà Huỳnh Thị M phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền là 3.427.900đ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: do yêu cầu khởi kiện của bà Đ được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị M phải nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và án phí yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Nhưng bà M thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà Huỳnh Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.434.000 đồng (một triệu bốn trăm ba mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018696 ngày 01/6/2016 và 0002436 ngày 03/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: bà M thuộc diện hộ nghèo nên được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Ngọt

